

Số: /BGDDĐT-HSSV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình
phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và
sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển
thanh niên giai đoạn 2021-2030

Kính gửi:

- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các đại học, học viện; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

Thực hiện Kế hoạch số 146/KH-BGDDĐT ngày 19/02/2025 về việc triển khai công tác Đoàn, Hội, Đội và công tác thanh niên ngành Giáo dục năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tổ chức tổng kết Chương trình phối hợp công tác giữa ngành Giáo dục và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2025 (Chương trình phối hợp số 1468/CTr-BGDDĐT-TWĐTN ngày 19/11/2020) và sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam trong ngành Giáo dục giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 619/QĐ-BGDDĐT ngày 03/3/2022).

Để việc tổng kết, sơ kết đảm bảo chất lượng, hiệu quả, Bộ GDĐT đề nghị các sở giáo dục và đào tạo, các đại học, học viện, trường đại học, trường Cao đẳng sư phạm (sau đây gọi chung là các đơn vị) triển khai một số nội dung sau:

1. Tổ chức tổng kết Chương trình phối hợp công tác giữa ngành Giáo dục địa phương và cấp bộ đoàn cùng cấp giai đoạn 2020-2025; sơ kết việc thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam trong ngành Giáo dục địa phương, đơn vị giai đoạn 2021-2030 bằng các hình thức phù hợp với tình hình thực tế. Đánh giá tình hình, kết quả đạt được; chỉ rõ hạn chế, nguyên nhân và kiến nghị, đề xuất giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả trong những năm tiếp theo.

2. Xây dựng báo cáo tổng kết Chương trình phối hợp công tác giữa ngành Giáo dục địa phương, đơn vị và cấp bộ đoàn cùng cấp giai đoạn 2020-2025 (*Đề cương theo mẫu Phụ lục 01*); báo cáo sơ kết 03 năm việc thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam trong ngành Giáo dục địa phương giai đoạn 2021-2030 (*Đề cương theo mẫu Phụ lục 02*).

Báo cáo gửi về Bộ GDĐT, số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội (Vụ Học sinh, sinh viên, Chuyên viên Nguyễn Văn Tuấn, số điện thoại: 0985602816, bản word gửi về hộp thư điện tử: nvtuan.hssv@moet.gov.vn) trước ngày 15/6/2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Nguyễn Thị Kim Chi (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ HSSV.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ HỌC SINH, SINH VIÊN


Hoàng Đức Minh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 01:

(Kèm theo Công văn số ~~2609~~ /BGDDT-HSSV ngày ~~23~~ tháng **5** năm 2025)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Tổng kết Chương trình phối hợp công tác giữa ngành Giáo dục
và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2025**

I. KHÁI QUÁT, ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

- 1.1. Thuận lợi, khó khăn
- 1.2. Cơ cấu, tổ chức
- 1.3. Cơ sở vật chất trường lớp các điều kiện phục vụ dạy và học.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

- 2.1. Kết quả tham mưu cho cấp trên ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo
- 2.2. Kết quả ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành địa phương/đơn vị:
kế hoạch, chương trình, công văn chỉ đạo...

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN (ĐÁNH GIÁ ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CỦA TỪNG NỘI DUNG BÁO CÁO)

- 3.1. Công tác tuyên truyền
- 3.2. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; ý thức chấp hành pháp luật, ý thức công dân; chú trọng nề nếp, kỷ cương, bảo đảm an toàn trong nhà trường
- 3.3. Đẩy mạnh hoạt động học tập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học thông qua phong trào, cuộc vận động của Đoàn Thanh niên và ngành Giáo dục; định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.
- 3.4. Triển khai các hoạt động hỗ trợ, phát triển kỹ năng; nâng cao thể chất, đời sống văn hóa tinh thần; tổ chức các hoạt động tình nguyện cho học sinh, sinh viên.
- 3.5. Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và hội nhập quốc tế cho học sinh, sinh viên; tập hợp du học sinh và thanh niên Việt Nam ở nước ngoài.
- 3.6. Đảm bảo cơ chế hoạt động, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên trẻ tham gia công tác Đoàn - Hội - Đội.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG



4.1. Ưu điểm

4.2. Khó khăn, hạn chế

4.3. Nguyên nhân ưu điểm; Hạn chế

V. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI TRONG THỜI GIAN TỚI

5.1. Phương hướng

5.2. Các giải pháp

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA ĐƠN VỊ

6.1. Đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.2. Đề xuất với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

6.3. Đề xuất với UBND tỉnh, thành phố

6.4. Kiến nghị, đề xuất khác (nếu có)

M

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 02:

(Kèm theo Công văn số **2609**/BGDDT-HSSV ngày **23** tháng **5** năm 2025)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Sơ kết việc thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam trong ngành Giáo dục giai đoạn 2021-2030

I. KHÁI QUÁT, ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH THANH NIÊN TRONG NGÀNH GIÁO DỤC HIỆN NAY

1. Các số liệu cơ bản về thanh niên¹; những nét đặc thù về thanh niên, HSSV; nhu cầu, nguyện vọng của đa số thanh niên, HSSV tại địa phương.
2. Đánh giá những biến động về tình hình thanh niên sau 05 năm thực hiện Chiến lược; bối cảnh và nhận diện những vấn đề tác động trực tiếp đến sự phát triển của thanh niên, HSSV.
3. Xu hướng và dự báo tình hình thanh niên những năm tới.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Kết quả tham mưu cấp ủy, chính quyền xây dựng, ban hành các kế hoạch, đề án và việc đơn vị chủ động xây dựng, ban hành văn bản cụ thể hoá Chiến lược.
2. Công tác tuyên truyền, quán triệt việc triển khai, thực hiện Chiến lược tại địa phương, đơn vị.
3. Lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát: số cuộc kiểm tra, giám sát, sơ kết việc thực hiện

(cập nhật theo Biểu mẫu 01)

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên học sinh, sinh viên
2. Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên là học sinh, sinh viên được bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên
3. Nâng cao chất lượng đào tạo, kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số cho thanh niên học sinh, sinh viên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao
4. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên là học sinh, sinh viên
5. **Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên là học sinh, sinh viên**

¹ Gồm các số liệu: Tổng số thanh niên/học sinh; tổng số sinh viên; độ tuổi trung bình của thanh niên; cơ cấu dân số thanh niên theo nhóm tuổi (từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, từ đủ 18 - 24 tuổi), giới tính, dân tộc, khu vực (thành thị/nông thôn); thanh niên nhập cư, di cư; các nhóm thanh niên yếu thế;...

M

6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền giao kèm theo Chiến lược

- Kết quả cụ thể và tiến độ thực hiện; nguyên nhân, lý do nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án không thực hiện hoặc chậm tiến độ (*cập nhật theo Biểu mẫu 3*).

- Chia sẻ sáng kiến, kinh nghiệm, cách làm sáng tạo, hiệu quả của bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện Chiến lược.

7. Tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên

a) Thực trạng tổ chức, bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên của bộ, ngành, địa phương

- Nêu rõ cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì hoặc làm đầu mối tham mưu triển khai thực hiện.

- Việc bố trí, phân công công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên của đơn vị.

(*cập nhật theo Biểu mẫu 4*)

b) Hiệu lực, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên

8. Kinh phí thực hiện

Tổng ngân sách giai đoạn 2022-2025 thực hiện Chiến lược của đơn vị, gồm:

- Từ ngân sách nhà nước.

- Huy động từ nguồn xã hội hóa hoặc các nguồn thu hợp pháp khác.

- Lồng ghép thực hiện nhiệm vụ khác của đơn vị.

- Hỗ trợ của tổ chức quốc tế.

9. Hợp tác quốc tế về thanh niên

10. Công tác phối hợp thực hiện Chiến lược với các cơ quan trong hệ thống chính trị tại địa phương, đơn vị

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM NGÀNH GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Mục tiêu 1: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên học sinh, sinh viên

- Hằng năm, 100% thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức trong ngành giáo dục; học sinh, sinh viên được tuyên truyền phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, 70% thanh niên là học sinh, sinh viên được truyền truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

Kết quả:

Đánh giá:

2. Mục tiêu 2: Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên là học sinh, sinh viên được bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

- Hằng năm, 100% thanh niên học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm.

- Đến năm 2030, 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 70% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ trung học cơ sở.

- Đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên là học sinh, sinh viên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên là học sinh, sinh viên chủ trì.

Kết quả:

Đánh giá:

3. Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng đào tạo, kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số cho thanh niên học sinh, sinh viên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao

- Hằng năm, 100% học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% sinh viên các trường đại học, cao đẳng được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

- Hằng năm, 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp.

- Đến năm 2030, phần đầu 80% thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm.

Kết quả:

Đánh giá:

Mục tiêu 4: Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên là học sinh, sinh viên

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống

HIV/AIDS; được trang bị kiến thức, kỹ năng an toàn trường học; thường xuyên rèn luyện thể dục, thể thao, đáp ứng yêu cầu tiêu chí đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên theo quy định.

- Hằng năm, trên 60% thanh niên là học sinh, sinh viên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Kết quả:

Đánh giá:

5. Mục tiêu 5: Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên là học sinh, sinh viên

Hằng năm, trên 80% thanh niên là học sinh, sinh viên ở đô thị; 70% thanh niên là học sinh, sinh viên ở nông thôn; 60% thanh niên là học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập.

Kết quả:

Đánh giá:

(cập nhật theo Biểu mẫu 02 đính kèm)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân chủ quan
4. Nguyên nhân khách quan
5. Bài học kinh nghiệm

VI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2026 - 2030

Nêu phương hướng, nhiệm vụ cụ thể để tiếp tục thực hiện các chương trình, mục tiêu phát triển thanh niên trên cơ sở phân tích xu hướng và dự báo tình hình thanh niên 05 năm tới.

2. Dự kiến các nội dung điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2026 - 2030

Dự kiến điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chiến lược giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm khả thi, phù hợp với bối cảnh và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của bộ, ngành, địa phương.

VII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ

2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành.
3. Đối với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
4. Đối với cấp ủy, chính quyền
5. Đề xuất, kiến nghị khác *(nếu có)*.

Lưu ý: Các đơn vị thực hiện tự chấm điểm kết quả đạt được (theo Biểu mẫu 5 gửi kèm) để làm cơ sở xem xét, khen thưởng thành tích tổng kết thực hiện Chiến lược vào năm 2030

mu

BIỂU THỐNG KÊ

Các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030
(Kèm theo Công văn số 2609/BGDĐT-HSSV ngày 23 tháng 5 năm 2025)

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Cơ quan ban hành	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							

M✓

BIỂU THÔNG KÊ
Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên
(Kèm theo Công văn số 2609/BGDĐT-HSSV ngày 23 tháng 5 năm 2025)

STT	Tên chỉ tiêu	Chỉ tiêu của Chiến lược	Kết quả thực hiện chỉ tiêu Chương trình phát triển thanh niên của bộ, ngành, địa phương							CQ, ĐV chủ trì thực hiện	CQ, ĐV phối hợp thực hiện	Ghi chú
			Chỉ tiêu đề ra		Kết quả thực hiện		So sánh kết quả với chỉ tiêu đề ra (%)					
			Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)	Chưa đạt	Đạt	Vượt			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Mục tiêu 1: ...											
1	Chỉ tiêu....											
2	...											
...												
II	Mục tiêu 2: ...											
1												
2												
...												
VI	Mục tiêu 6: ...											
1												
2												
...												

Ghi chú:

- Cột (2): Thống kê 20 chỉ tiêu thuộc 6 mục tiêu của Chiến lược.
- Các cột (4),(5),(6),(7): Điền số liệu và tỷ lệ % theo cột.
- Các cột (8),(9),(10): thực hiện so sánh; ví dụ: chỉ tiêu tỷ lệ % đề ra (cột 5) là 70%, nếu kết quả thực hiện (cột 7) dưới 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Chưa đạt", nếu bằng 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Đạt", nếu trên 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Vượt" (thực hiện tương tự với cột số liệu).

K

BIỂU THỐNG KÊ
Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được giao và kinh phí thực hiện
(Kèm theo Công văn số 2609/BGDĐT-HSSV ngày 23 tháng 5 năm 2025)

STT	Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền giao	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	Tiến độ theo Kế hoạch	Tiến độ thực tế	Kinh phí thực hiện				Nguyên nhân chưa thực hiện hoặc chậm tiến độ	Ghi chú
						Từ NSNN	Từ nguồn XHH	Từ các nguồn hợp pháp khác	Từ nguồn hỗ trợ của tổ chức quốc tế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											

Ghi chú: Các cột ((5), 6), (7), (8), (9): thống kê số liệu cụ thể.

M

BIỂU THỐNG KÊ

Tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên
(Kèm theo Công văn số 2609/BGDĐT-HSSV ngày 25 tháng 5 năm 2025)

I. TẬP THỂ

STT	Tên cơ quan, đơn vị được giao chủ trì (thống kê đến cấp vụ, cấp phòng)	Khái quát chức năng, nhiệm vụ	Dự kiến phương án phân công trong thời gian tới (đối với địa phương)		Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					

II. CÁ NHÂN

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác (đối với địa phương thống kê đến cấp xã)		Số năm công tác trong cơ quan QLNN	Số năm thực hiện nhiệm vụ QLNN về thanh niên	Số điện thoại, email
			Chuyên trách	Kiểm nhiệm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							

M

BIỂU TỰ CHẤM ĐIỂM

Kết quả sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam
giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Công văn số 2609BGDĐT-HSSV ngày 23 tháng 5 năm 2025)

Đơn vị tính: Điểm

STT	Nội dung thi đua	Điểm thi đua/điểm thành phần	Điểm cộng	Điểm trừ	Điểm tự chấm
1.	Công tác tuyên truyền triển khai thực hiện Chiến lược (CL), Chương trình phát triển thanh niên (CTPTTN), Kế hoạch thực hiện của bộ, ngành, địa phương	5			
a)	Tổ chức hội nghị tuyên truyền, quán triệt triển khai thực hiện (Nếu không tổ chức hội nghị mà chỉ triển khai bằng văn bản: 1 điểm; không tổ chức hội nghị và không có văn bản triển khai: 0 điểm)	2			
b)	Tổ chức phát động thi đua kịp thời, nội dung thi đua cụ thể	1			
c)	Tổ chức tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng	1			
d)	Mở chuyên mục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	1			
2.	Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện	10			
a)	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, gồm: - Nghị quyết phát triển thanh niên (NQPTTN) của địa phương; - CTPTTN của bộ, ngành, địa phương; - Kế hoạch thực hiện CL, CTPTTN theo các giai đoạn (giai đoạn đến năm 2025 và 2026 - 2030); - Kế hoạch thực hiện CL, CTPTTN hằng năm (hoặc lồng ghép trong văn bản triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên hằng năm); - Văn bản hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện CL, CTPTTN của bộ, ngành, địa phương; - Thành lập, kiện toàn kịp thời Ban chỉ đạo thực hiện CTPTTN của bộ, ngành, địa phương.	10			
b)	Ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhưng chậm tiến độ (mỗi văn bản chậm tiến độ trừ 0,5 điểm)			0,5	
c)	Mỗi loại văn bản quy định tại điểm a mục này không ban hành bị trừ 1 điểm			1	
d)	Không ban hành văn bản nào hướng dẫn, chỉ đạo triển khai thực hiện	0			



3.	Công tác đơn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện	10			
a)	Thường xuyên có văn bản đơn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế việc thực hiện CL, CTPTTN của các cơ quan, đơn vị liên quan (tối thiểu 1 năm/1 lần)	10			
b)	Có văn bản đơn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế việc thực hiện CL, CTPTTN nhưng không thường xuyên	7			
c)	Không có văn bản đơn đốc, kiểm tra, đánh giá thực tế việc thực hiện CL, CTPTTN	0			
4.	Công tác chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện CL, CTPTTN	10			
a)	Phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp cụ thể và rõ trách nhiệm	10			
b)	Có phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện CL, CTPTTN nhưng còn chung chung, chưa rõ trách nhiệm	8			
c)	Có phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện CL, CTPTTN nhưng chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị được phân công	5			
d)	Không phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và trách nhiệm thực hiện CL, CTPTTN	0			
5.	Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2025	20			
a)	100% chỉ tiêu phát triển thanh niên đạt kế hoạch	20			
b)	Mỗi chỉ tiêu vượt kế hoạch được cộng 1 điểm (điểm cộng không quá 10 điểm)		Tối đa 10đ		
c)	Mỗi chỉ tiêu không đạt kế hoạch bị trừ 1 điểm (điểm trừ không quá 10 điểm)			Tối đa 10đ	
6.	Kết quả triển khai các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án phát triển thanh niên	20			
a)	Ban hành 100% nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được giao và triển khai thực hiện đúng tiến độ, chất lượng	20			
b)	Mỗi nhiệm vụ, chương trình, đề án được ban hành vượt tiến độ được cộng 2 điểm (điểm cộng không quá 10 điểm)		Tối đa 10đ		
c)	Mỗi nhiệm vụ, chương trình, đề án chậm tiến độ bị trừ 2 điểm (điểm trừ không quá 10 điểm)			Tối đa 10đ	
d)	Mỗi nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án chưa ban hành bị trừ 3 điểm (điểm trừ không quá 15 điểm)			Tối đa 15đ	

7.	Công tác bố trí nguồn lực thực hiện Chiến lược, Chương trình phát triển thanh niên	10			
a)	Có bố trí nguồn kinh phí riêng để thực hiện CL, CTPTTN	10			
b)	Không bố trí nguồn kinh phí riêng để thực hiện CL, CTPTTN mà lồng ghép thực hiện nhiệm vụ khác của cơ quan, đơn vị	8			
c)	Không bố trí kinh phí thực hiện CL, CTPTTN và không lồng ghép được vào nhiệm vụ nào	0			
8.	Tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược, Chương trình phát triển thanh niên của bộ, ngành, địa phương	10			
a)	Có văn bản triển khai, hướng dẫn; tổ chức Hội nghị hoặc sơ kết bằng văn bản, bảo đảm nội dung, chất lượng và đúng tiến độ	10			
b)	Có tổ chức sơ kết và báo cáo bằng văn bản nhưng không bảo đảm nội dung hoặc chậm tiến độ	5			
c)	Không tổ chức sơ kết và không gửi báo cáo về Bộ Nội vụ	0			
9.	Chế độ thông tin, báo cáo	5			
a)	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo hằng năm đầy đủ, kịp thời, đúng quy định	5			
b)	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo hằng năm đầy đủ nhưng còn chậm tiến độ	3			
c)	Không thực hiện chế độ, thông tin, báo cáo hằng năm theo quy định	0			
Tổng số điểm các nội dung thi đua		100			